

BÁO CÁO

**Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá 9 tháng đầu năm 2022
và phương hướng nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2022**

A. Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá 9 tháng đầu năm 2022

I. Tình hình chung:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) 9 tháng đầu năm 2022 tăng 3,43% so với cùng kỳ năm 2021, cụ thể: 9 nhóm tăng: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,86%, đồ uống và thuốc lá tăng 3,27%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,08%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,85%, Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,34%; giao thông tăng 13,04%; Giáo dục tăng 0,25%, Văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,2%, Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,12%; 2 nhóm không đổi: Thuốc và vật liệu y tế và Bưu Chính viễn thông.

Vàng 99,99%: tăng 1,61% so với cùng kỳ năm trước.

Đô la Mỹ (loại tờ 50-100USD): tăng 0,74% so với cùng kỳ năm trước.

(Theo số liệu Cục Thống kê)

II. Diễn biến cụ thể một số mặt hàng chính:

1. Lương thực:

Giá bán một số loại lương thực (lúa, gạo) trong 9 tháng đầu năm 2022 tăng 9% đến 17% so với cùng kỳ năm trước.

2. Thực phẩm:

Giá thực phẩm (thịt heo, gà ta, cá lóc) trong 9 tháng đầu năm 2022 có xu hướng giảm dưới 22% so với cùng kỳ năm trước. Các loại thực phẩm còn lại (thịt bò, Giò lụa, tôm,..) tăng từ 6% đến 20%

Giá các loại rau, củ, quả(cải xanh, bí xanh, cà chua) trong 9 tháng đầu năm 2022 có xu hướng giảm trong khoảng từ 3% đến 8,3% so với cùng kỳ năm trước.

2. Nhóm hàng công nghiệp tiêu dùng:

Giá nhóm hàng công nghiệp tiêu dùng (Dầu ăn, muối, đường, 7 up,..) trong 9 tháng đầu năm 2022 tăng từ 22 đến 43% so với cùng kỳ năm trước.

4. Nhóm Vật tư nông nghiệp, chất đốt và vật liệu xây dựng

a) Nhóm vật tư nông nghiệp:

Trong 9 tháng đầu năm 2022, phân ure và phân NPK tăng giá gấp đôi so với cùng kỳ năm trước. Các loại vắc xin (vắc xin dịch tả lợn, vắc xin cúm gia cầm, vắc xin dịch tả vịt) và thuốc trừ bệnh Manoze 80WP trong 9 tháng đầu năm 2022 giảm từ 7% đến 22% so với cùng kỳ năm trước. Các nhóm vật tư nông nghiệp còn lại có giá không thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

b) Chất đốt:

Trong 9 tháng đầu năm 2022, giá gas đun tăng 16% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể tăng 64.444 đồng/ bình.

c) Vật liệu xây dựng:

Trong 9 tháng đầu năm 2022, giá thép xây dựng tăng 11%, giá xi măng tăng 121%, giá cát tăng 2% và gạch xây tăng 3%, ống nhựa tăng 24% so với cùng kỳ năm trước;

5. Giá vàng và Đô la Mỹ:

Giá vàng 99,9% (vàng trang sức) và tỷ giá hạch toán đồng Việt Nam với đô la Mỹ trong 09 tháng đầu năm 2022 biến động liên tục. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá vàng tăng 12%. Đồng đô la Mỹ trong 09 tháng đầu năm 2022 giảm 70,46 đồng/USD so với cùng kỳ năm trước.

(Phụ lục kèm theo)

III. Tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý giá 9 tháng đầu năm 2022:

- Phối hợp sở, ngành: Sở Xây dựng thông báo giá vật liệu xây dựng từ tháng 1 đến tháng 8 năm 2022.

- Đã thực hiện báo cáo về tình hình giá cả thị trường từ tháng 01 đến tháng 8 năm 2022, 3 tháng và 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh gửi về Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính.

- Đã thực hiện báo cáo tình hình giá thị trường trong và sau tết theo Chỉ thị 02/CT-BTC ngày 25/11/2021 của Bộ Tài chính.

- Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Sở Công thương chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành: Sở Tài chính, Công an tỉnh Tây Ninh, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Chăn nuôi thú y, Báo Tây Ninh, Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thị xã, thành Phố khảo sát, kiểm tra tình hình dự trữ hàng hóa các doanh nghiệp tham gia bình ổn thị trường và một số chợ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh phục vụ Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hàng hóa để đảm bảo bình ổn thị trường nhất là tập trung kiểm soát giá cả các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ người dân.

- Theo sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường, nhất là đối với nguyên, nhiên, vật liệu, hàng hóa thiết yếu là đầu vào cho sản xuất, vật tư y tế phòng

dịch, sản phẩm nông nghiệp; giá cước vận tải... để kịp thời có các giải pháp bình ổn giá thị trường phù hợp, tránh trường hợp lợi dụng tình hình dịch bệnh covid, Tết Nguyên Đán để gây mất ổn định thị trường.

- Hiện nay mặt hàng xăng dầu là loại mặt hàng đang được chú ý và quan tâm nhiều nhất từ Chính phủ, Bộ ngành, địa phương. Giá là do Liên bộ Tài Chính Công Thương ban hành định giá theo kỳ. Sở Công Thương chỉ là cơ quan tham mưu giúp việc của UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ theo chỉ đạo. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Hội nghị trực tuyến ngày 09/02/2022 và Công văn số 586/VP-KT ngày 17/02/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các đơn vị kinh doanh xăng, dầu trên địa bàn tỉnh, Sở Công Thương đã tổ chức làm việc trực tiếp với các thương nhân, thực hiện công tác giám sát, kiểm tra mặt hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và báo cáo kết quả gửi UBND tỉnh.

- Thực hiện Công văn số 867/UBND-KT ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác điều hành giá năm 2022. Sở Công Thương đề nghị Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố; Hệ thống siêu thị CopMart, Bách hóa Xanh và Công ty TNHH XNK-TM-CN-DV Hùng Duy thực hiện: Tổ chức, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng quan trọng, thiết yếu để có biện pháp điều hành, bình ổn giá phù hợp. Chủ động tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh và lưu thông phân phối hàng hóa, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng cho người dân đặc biệt trong các dịp Lễ, Tết, các khu vực bị cách ly phong tỏa. Đồng thời, đẩy mạnh thực hiện công tác kê khai giá, niêm yết giá, công khai thông tin về giá; phối hợp với các cơ quan chức năng chủ động có kế hoạch hoặc lồng ghép vào các kế hoạch nhiệm vụ chuyên môn để tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục vận động Hội người trồng mía và Nhà máy đường (TTC-BH) Tây Ninh nên có tiếng nói chung về giá thu mua mía nhằm hài hòa lợi ích giữa đôi bên và phù hợp với giá đường hiện nay. Trường hợp giữa hai bên không thống nhất, Sở Tài chính sẽ phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh tổ chức Hội nghị Hiệp thương giá thu mua mía nguyên liệu vụ 2021-2022 giữa Hội người trồng mía và Nhà máy đường (TTC-BH) Tây Ninh. Tuy nhiên, ngày 18/3/2022, Sở Tài chính đã có Công văn số 748/STC-QLG&CS báo cáo Ủy ban nhân dân về việc tổ chức Hội nghị hiệp thương giá thu mua mía nguyên liệu vụ 2021-2022, theo đó sẽ có thông báo với Hội người trồng mía không tổ chức Hội Nghị Hiệp thương giá do không đủ cơ sở pháp lý để tổ chức Hiệp Thương giá.

- Do giá phân bón tăng cao, theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong tháng 3 và tháng 4 năm 2022, Sở Tài chính đã phối hợp với các cơ quan ban ngành kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành quy định của pháp luật về giá phân bón.

- Triển khai thực hiện Chỉ đạo của Phó Thủ Tướng Chính phủ Lê Minh Khái – Trưởng ban chỉ đạo điều hành giá tại Công văn số 882/VPCP-KTTH ngày 10/2/2022, Công điện số 679/CĐ-TTg ngày 31/7/2022; Công văn số 882/VPCP-KTTH ngày 10/2/2022; Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 2/3/2022; Thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/03/2022; Thông báo số 179/TB-VPCP ngày 22/6/2022; Thông báo số 207/TB-VPCP ngày 18/7/2022; Thông báo số 280/TB-VPCP ngày 07/9/2022 của Văn phòng chính phủ về công tác điều hành giá năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở ban ngành phối hợp, tăng cường triển khai công tác điều hành giá năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định Ban hành Danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng thực hiện đăng ký giá, kê khai giá.

Nhìn chung, tình hình hàng hóa trên thị trường cơ bản ổn định; nguồn cung hàng hóa vẫn đáp ứng tốt nhu cầu của người dân, giá cả ổn định, không xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá, chưa phát hiện hiện tượng đầu cơ, găm hàng hay tăng giá bất hợp lý giá cả một số mặt hàng.

B. Phương hướng, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2022:

Thực hiện báo cáo về tình hình giá cả thị trường (tháng) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh gửi về Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính.

Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Theo dõi diễn biến tình hình thị trường, cung cầu và giá cả thị trường trên địa bàn, nhất là đối với các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như gạo, thịt lợn, rau củ quả... dịch vụ vận chuyển hành khách, tham quan, lễ hội.. và các mặt hàng thiết yếu khác liên quan đến sản xuất để kịp thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp bình ổn giá theo quy định của pháp luật, đề xuất kịp thời xuất cấp hàng dự trữ quốc gia theo quy định.

Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc kê khai giá của doanh nghiệp, yếu tố hình thành giá và việc xác định giá bán đối với mặt hàng thiết yếu, mặt hàng bình ổn giá, kê khai giá thuộc lĩnh vực phụ trách.

Đối với doanh nghiệp: hỗ trợ tạo điều kiện cho doanh nghiệp sản xuất, phân phối, cung ứng hàng hóa ra thị trường.

Tập trung kiểm soát tại các siêu thị, cửa hàng tiện lợi, cơ sở kinh doanh những mặt hàng thiết yếu, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức.

Chủ động phối hợp với các lực lượng chức năng, nắm bắt tình hình giá cả thị trường, kịp thời triển khai các biện pháp bình ổn giá thị trường, đảm bảo đủ nguồn hàng cho người tiêu dùng, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa và biến động lớn về giá cả.

C. Dự báo tình hình giá thị trường trên địa bàn tỉnh 03 tháng cuối năm 2022:

Tình hình chính trị bất ổn định, giá xăng, dầu, khí đốt đang thay đổi liên tục trong 9 tháng gần đây, kéo theo nguyên vật liệu đầu vào đều tăng (phân bón, than đá, sản phẩm hóa chất,..) sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, tâm lý tích trữ của người dân, đồng thời nguồn cung lương thực tăng ở một quốc gia trên thế giới, đẩy giá lương thực toàn cầu tăng. Do đó, dự báo giá cả thị trường hàng hóa, lương thực vẫn sẽ có xu hướng tăng trong thời gian tới.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá 9 tháng đầu năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ thực hiện 03 tháng cuối năm 2022 của Sở Tài chính Tây Ninh./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý giá;
- STC các tỉnh: Lâm đồng;
Ninh Thuận; Bình Thuận.
- Lưu: VT, QLGS&CS.

5b

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Trúc Phương

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Ban hành kèm theo công văn số: 27/BC-STC ngày 07/10/2022 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg						Tổng hợp điều tra trực tiếp	
		Thóc tẻ thường			Giá bán lẻ	8.167	9.156	989	12%		
		Gạo tẻ thường			Giá bán lẻ	12.833	14.022	1.189	9%		
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	18.444	21.500	3.056	17%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán buôn	76.833	70.556	-6.278	-8%	Sở Công thương	Thương lái
						68.556	63.778	-4.778	-7%		Công ty CP chăn nuôi CP
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Giá bán lẻ	143.667	112.778	-30.889	-22%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
5	01.0005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	236.667	252.000	15.333	6%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/cái	đ/kg	Giá bán lẻ	228.889	245.889	23.111	10%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	121.111	117.778	-3.333	-3%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	65.000	75.556	10.556	16%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	161.111	179.444	18.333	11%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	117.778	101.333	-16.444	-14%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	74.111	89.222	15.111	20%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	224.222	229.111	4.889	2%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	20.278	16.722	-3.556	-18%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
14	01.0014	Cải xanh		đ/kg	Giá bán lẻ	24.556	16.367	-8.189	-33%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
15	01.0015	Bí xanh		đ/kg	Giá bán lẻ	25.333	20.222	-5.111	-20%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	28.889	20.556	-8.333	-29%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	5.111	7.000	1.889	37%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	38.111	54.500	16.389	43%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Tường An
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	22.000	26.778	4.778	22%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Đường Biên Hòa
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Hộp thiếc 900g	đ/hộp	Giá bán lẻ	255.310	332.876	77.566	30%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Có thay đổi mặt hàng sữa
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
21	02.0009	Giống lúa OM6976	Bao 40 Kg	đ/kg	Giá bán lẻ	10900				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ngưng sản xuất
		Giống Lúa OM5451 Lộc Trôi	Bao 40 Kg	đ/kg	Giá bán lẻ	10.000	14.989	4.989	50%		Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
	02.0017	Giống lúa OM4900	Bao 40 Kg, Cty TNHH Đạt Nông	đ/kg	Giá bán lẻ	11.500					Ngưng sản xuất
		giống lúa OM18 Lộc trôi	Bao 40 Kg	đ/kg	Giá bán lẻ		15.322				
	02.0018	Giống lúa OM6162	Bao 40 Kg, Cty TNHH Đạt Nông	đ/kg	Giá bán lẻ	11.200	11.200	0	0%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
	02.0019	Giống lúa VND95-20		đ/kg	Giá bán lẻ	-	-				
	02.0020	Giống lúa khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ						
		Giống lúa Đài Thơm 8	Cty CP giống cây trồng Miền Nam	đ/kg	Giá bán lẻ	16.500	16.778	278	2%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
22	02.0024	Giống ngô LVN10, cấp F1	Cty CP giống cây trồng Miền Nam	đ/kg	Giá bán lẻ	105.000	105.000	0	0%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
	02.0029	Giống ngô LVN4 F1		đ/kg	Giá bán lẻ	-	-				
	02.0030	Giống ngô VN2		đ/kg	Giá bán lẻ	-	-				
	02.0036	Giống ngô khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ	-	-				
23	02.0051	Vac-xin Lở mồm long móng	Lọ 25 liều	Đồng/liều	Giá bán lẻ	18.900	18.900	0	0%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Theo báo giá của doanh nghiệp
	02.0052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Lọ 10 liều	Đồng/liều	Giá bán lẻ	33.075	33.075	0	0%		
	02.0053	Vac-xin tụ huyết trùng	Lọ 20 liều - dùng cho gia cầm	Đồng/liều	Giá bán lẻ	1.100	1.100,4	0	0%		
			Lọ 50 liều - dùng cho gia cầm		Giá bán lẻ	1.050,0	1.050	0	0%		
	02.0054	Vac-xin dịch tả lợn		Đồng/liều	Giá bán lẻ	-	-				
			Lọ 10 liều			3.850	3.570	-280	-7%		
			Lọ 25 liều			3.652	3.360	-292	-8%		
	02.0055	Vac-xin cúm gia cầm		Đồng/liều	Giá bán lẻ	-	-				
			Lọ 500 liều			401	420	19	5%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
			Lọ 1000 liều			1.015	399	-616	-61%		
	02.0056	Vac-xin dịch tả vịt		Đồng/liều	Giá bán lẻ	-	-			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Theo báo giá của doanh nghiệp
			Lọ 1000 liều			86	70	-16	-18%		
			Lọ 500 liều			103	80,00	-23	-22%		
24	02.0057	Thuốc thú ý	Chứa các hoạt chất: Ampicillin; Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Cephalexin; Flumequin.	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ	-	-			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
25	02.0058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dinotefuran; Ethofenprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil.	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ	-	-				
		Thuốc trừ sâu Chess 50WG	Hoạt chất Pymetrozine, 25g/gói, Cty TNHH Syngenta VN	đ/gói	Giá bán lẻ	42.000	42.000	0	0%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Thuốc trừ sâu Confidor 50EC	Hoạt chất Imidacloprid, 100ml/chai, Cty Bayer Vietnam Ltd	đ/chai	Giá bán lẻ	22.000	22.000	0	0%		Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
		Thuốc trừ sâu Regent 800WG	Hoạt chất Fipronil, 5g/gói, Cty Bayer Vietnam Ltd	đ/gói	Giá bán lẻ	13.000					Ngưng báo giá
26	2,0059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxanil; Fosetyl-aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined .	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ						
		Thuốc trừ bệnh Fuan 40EC	Hoạt chất Isiprothiolane, 480ml/chai, Cty CP tập đoàn Lộc Trời	đ/chai	Giá bán lẻ	45.000	45.000	0	0%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		Thuốc trừ bệnh Beam 75WP	Hoạt chất Tricyclazole, 25g/gói, Cty Dow AgroSciences B.V	đ/gói	Giá bán lẻ	26.000	26.000	0	0%		Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
		Thuốc trừ bệnh Taiyou 20SC	Hoạt chất Fenoxanil, 100ml/chai, Cty CP Đầu tư Hợp Trí	đ/chai	Giá bán lẻ	28.000	28.000	0	0%		
		Thuốc trừ bệnh Aliette 80WP	Hoạt chất Fosetyl-aluminium, 100g/gói, Cty Bayer Vietnam Ltd	đ/gói	Giá bán lẻ	45.000	45.000	0	0%		
		Thuốc trừ bệnh Mataxyl 25WP	Hoạt chất Metalaxy, 25g/gói, Cty Map Pacific PTE Ltd	đ/gói	Giá bán lẻ	25.000	25.000	0	0%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)	
		Thuốc trừ bệnh Manozeb 80WP	Hoạt chất Mancozeb, 500g/gói. Cty CP Nông dược HAI	đ/gói	Giá bán lẻ	95.111	80.000	-15.111	-16%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN	
27	02.0060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn.	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ		-			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ngưng báo giá	
		Thuốc trừ cỏ Glyphosan 480SL	Hoạt chất Glyphosate, 1lít/chai, Cty CP Tập đoàn Lộc Trời	đ/chai	Giá bán lẻ	90.556					Ngưng báo giá	
		Thuốc trừ cỏ Difit 300EC	Hoạt chất Pretilachlor, 480ml/chai, Cty TNHH TM Nông Phát	đ/chai	Giá bán lẻ	105.000					Ngưng báo giá	
		Sofit 350 EC 500ml	Pretilachlor 300g/l+ Fenclorim 100g/l	đ/chai	Giá bán lẻ		161.667				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
28	02.0061	Phân đạm urê	Hàm lượng Nito tổng số 46,3%, 50Kg/bao, Cty phân bón và dầu khí	đ/kg, gói, bao	Giá bán lẻ	473.333	872.222	398.889	84%			
29	02.0062	Phân NPK	Hàm lượng Nito tổng số 16%, Lân hữu hiệu 16%, Kali hữu hiệu 8%, Lưu huỳnh 13%, 50Kg/bao, Cty phân bón và dầu khí	đ/kg, gói, bao	Giá bán lẻ	454.444	876.667	422.222	93%			
III	03	ĐỒ UỐNG										
31	03.0001	Nước khoáng (Aquafina)	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	4.444	6.000	1.556	35%	Tổng hợp điều tra trực tiếp		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
32	03.0002	Rượu vang nội (Đà Lạt)	Chai 750ml	đ/chai	Giá bán lẻ	106.667	120.000	13.333	13%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
33	03.0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ					Tổng hợp điều tra trực tiếp	
		7 up				161.444	187.778	26.333	16%		
		Coca cola				167.222	197.000	29.778	18%		
34	03.0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ					Tổng hợp điều tra trực tiếp	
		Bia Sài Gòn				212.222	235.556	23.333	11%		
		Bia Tiger				299.444	342.733	43.289	14%		
IV	04	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
35	04.0001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	73.167	88.722	15.556	21%	Sở Xây dựng	Công ty CP xi măng Fico Tây Ninh (giá giao tại nhà máy)
36	04.0002	Thép xây dựng	Thép phi 6-8mm	đ/kg	Giá kê khai	18.161	20.246	2.086	11%		Công ty TNHH SX&TM Đắc Nhân
37	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	279.667	284.444	4.778	2%		
38	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	279.667	284.444	4.778	2%	Sở Xây dựng	Trực tiếp điều tra, thu thập từ một số cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
39	04.0005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	97.800	254.444				Sai sót do chúng tôi báo cáo

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
40	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	700	718	18	3%	Sở Xây dựng	Trực tiếp điều tra, thu thập từ một số cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
41	04.0007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1 Hoa sen	đ/m	Giá bán lẻ	32.853	40.597	7.744	24%		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
42	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg Saigon Petro (không kể tiền bình)	bình	Giá bán lẻ	395.444	459.889	64.444	16%	Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh Chi nhánh Tây Ninh	
43	04.0009	Nước sạch sinh hoạt (hộ dân)	Ghi rõ tên doanh nghiệp cung cấp, địa bàn cung cấp	đ/m3	Giá bán lẻ	5.500	5.500	0	0%	Công ty Cấp thoát nước Tây Ninh	
V	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
44	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg	đ/viên	Giá bán lẻ	601	650	49	8%	Sở Y tế	
45	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg	đ/viên	Giá bán lẻ	11.500	11.500	0	0%		
46	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25m	đ/viên	Giá bán lẻ	700	700	0	0%		
47	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/viên	Giá bán lẻ	506	550	44	9%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
48	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/viên	Giá bán lẻ	4.811	4.900	89	2%	Sở Y tế	
49	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/viên	Giá bán lẻ	480	480	0	0%		
50	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg	đ/viên	Giá bán lẻ	3.000	3.000	0	0%		
51	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Metformin 500mg	đ/viên	Giá bán lẻ	150	150	0	0%		
52	05.0009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg	đ/viên	Giá bán lẻ	-	-				
VI	06	DỊCH VỤ Y TẾ									
53	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá kê khai	34.500	34.500	0	0%	Sở Y tế	
54	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Giá kê khai	187.100	187.100	0	0%		
55	06.0003	Siêu âm		đ/lượt	Giá kê khai	43.900	43.900	0	0%		
56	06.0004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá kê khai	65.400	65.400	0	0%		
57	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá kê khai	43.100	43.100	0	0%		
58	06.0006	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá kê khai	32.800	32.800	0	0%		
59	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá kê khai	244.000	244.000	0	0%		
60	06.0008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Giá kê khai	337.000	337.000	0	0%		
61	06.0009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá kê khai	72.300	72.300	0	0%		
62	06.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước.	đ/lượt	Giá kê khai	34.500	34.500	0	0%		
63	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Giá kê khai	344.600	344.600	0	0%		
64	06.0012	Siêu âm		đ/lượt	Giá kê khai	222.000					
65	06.0013	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá kê khai	-	-				
66	06.0014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá kê khai	-	-				
67	06.0015	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước.	đ/lượt	Giá kê khai	-	-				
68	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá kê khai	-	-				
69	06.0017	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Giá kê khai	-	-				

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
70	06.0018	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá kê khai	-	-			Sở Y tế	
71	06.0019	Khám bệnh		đ/lượt	Giá kê khai	60.000	63.111	3.111	5%		
72	06.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Giá kê khai	410.000	378.889	-31.111	-8%		
73	06.0021	Siêu âm		đ/lượt	Giá kê khai	125.000	128.111	3.111	2%		
74	06.0022	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá kê khai	97.778	103.111	5.333	5%		
75	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá kê khai	65.111	70.000	4.889	8%		
76	06.0024	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá kê khai	67.778	70.000	2.222	3%		
77	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá kê khai	351.667	411.000	59.333	17%		
78	06.0026	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Giá kê khai	316.667	336.667	20.000	6%		
79	06.0027	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá kê khai	125.555	150.000	24.445	19%		
VII	07	GIAO THÔNG									
80	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt		3.000	3.667	667	22%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
81	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt		-	6.667				
82	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé	Giá kê khai	70.000	92.222	22.222	32%	Công ty TNHH MTV Đồng Phước Tây Ninh	Tây Ninh - An Suông
83	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé		17.000	19.000	2.000	12%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
84	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ (Taxi Mai Linh)	đ/km		13.700	15.000	1.300	9%	CN 1 Công ty CP TĐ Mai Linh tại Tây Ninh	
85	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	19.023	26.231	7.208	38%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
86	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lít	Giá bán lẻ	20.200	27.183	6.984	35%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
87	07.0008	Dầu Diesel		đ/lít	Giá bán lẻ	15.228	23.930	8.702	57%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
VIII	08	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
88	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Ghi rõ tên trường	Đồng/tháng			0			Sở GD&ĐT	
		Vùng thành thị			Học phí	60.000	60.000	0	0%		
		Vùng nông thôn			Học phí	30.000	30.000	0	0%		
89	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Ghi rõ tên trường	Đồng/tháng							
		Vùng thành thị			Học phí	65.000	65.000	0	0%		
		Vùng nông thôn			Học phí	35.000	35.000	0	0%		
90	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Ghi rõ tên trường	Đồng/tháng							
		Vùng thành thị			Học phí	70.000	70.000	0	0%		
		Vùng nông thôn			Học phí	40.000	40.000	0	0%		
91	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập									
		Kỹ thuật cơ khí, kỹ thuật điện, kỹ thuật điện lạnh.									
			Đào tạo Trung cấp	Đồng/tháng	Học phí	330.000	330.000	0	0%		
			Đào tạo cao đẳng	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0%		
		Kỹ thuật điện tử, công nghệ ô tô, bảo trì, lắp đặt, chế tạo, sửa chữa.									
			Đào tạo Trung cấp	Đồng/tháng	Học phí	330.000	330.000	0	0%		
			Đào tạo cao đẳng	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0%		
		Công nghệ thông tin, khách sạn, du lịch.									
			Đào tạo Trung cấp	Đồng/tháng	Học phí	330.000	330.000	0	0%		
			Đào tạo cao đẳng	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
92	08.0005	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập	Ghi rõ tên trường, ngành nghề đào tạo	Đồng/tháng hoặc đồng/tín chi						Sở GDĐT	
			- Ngành Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông , lâm, thủy sản	Đồng/tháng	Học phí	320.000	320.000	0	0%		
			- Ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch.	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0%		
IX	09	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									
93	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đ/người/ chuyến	Giá theo đoàn	-	-			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Công ty TNHH Tây Ninh tours
		Tây Ninh - Vũng Tàu				1.550.000	1.555.556	5.556	0%		
		Tây Ninh - Phan Thiết				1.595.000	1.601.111	6.111	0%		
94	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	760.000	698.889	-61.111	-8%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Khách sạn Victory
95	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	250.000	250.000	0	0%		
X	10	VÀNG, ĐÔ LA MỸ									
96	10,0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chi	1000 đ/chi	Giá bán lẻ	4.734.556	5.323.889	589.333	12%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
97	10,0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	23.317,12	23.246,67	-70,46	0%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
XI		GIÁ KÊ KHAI CÁC MẶT HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
98		Gas (LPG - SunPetro gas)	Propan+Butan (Bình 12kg)	đồng/bình	Giá kê khai	324.333	394.444	70.111	22%	Công ty TNHH SX TM Thái Dương	
99		Gas (LPG - Hoàng Ân Petro)	Bình 12kg	đồng/bình	Giá kê khai	376.722	451.222	74.500	20%	Công ty TNHH Hoàng Ân Tây Ninh	
100		Sắt Φ 6 Nhật		đ/kg	Giá kê khai	19.323	21.309	1.986	10%	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy	
		Sắt Φ 8 Nhật				19.323	21.309	1.986	10%		
		Sắt Φ 10 gân Nhật		đ/cây	Giá kê khai	132.878	147.478	14.600	11%		
		Sắt Φ 12 gân Nhật				189.689	210.744	21.056	11%		
		Sắt Φ 14 gân Nhật				257.923	286.544	28.622	11%		
		Sắt Φ 16 gân Nhật				337.145	374.611	37.466	11%		
		Sắt Φ 18 gân Nhật				426.678	474.067	47.389	11%		
		Sắt Φ 20 gân Nhật				526.645	585.133	58.489	11%		
		Sắt Φ 22 gân Nhật				637.045	707.811	70.766	11%		
		Sắt Φ 25 gân Nhật				829.389	921.500	92.111	11%		
		Sắt Φ 14 Tron Nhật				280.267	310.433	30.167	11%		
		Sắt Φ 16 Tron Nhật				365.533	404.833	39.300	11%		
		Sắt Φ 18 Tron Nhật				462.456	512.200	49.744	11%		
		Sắt Φ 20 Tron Nhật				574.422	635.867	61.444	11%		
		Sắt Φ 22 Tron Nhật				694.200	768.511	74.311	11%		
101		Thép tròn đặc Ø6		đ/kg	Giá kê khai	18.206	20.246	2.041	11%	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	
		Thép tròn đặc Ø8				18.206	20.246	2.041	11%		
		Thép gân Ø10; 6,93 kg/cây				125.528	140.182	14.654	12%		
		Thép gân Ø12; 9,98 kg/cây				179.380	200.276	20.896	12%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Thép gân Ø14; 13,6 kg/cây		đ/kg	Giá kê khai	244.236	272.768	28.533	12%	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	
		Thép gân Ø16; 17,76 kg/cây				319.032	356.210	37.177	12%		
		Thép gân Ø18; 22,47 kg/cây				403.747	450.667	46.920	12%		
		Thép gân Ø20; 27,75 kg/cây				498.522	556.598	58.075	12%		
		Thép gân Ø22; 33,54 kg/cây				604.285	672.708	68.422	11%		
		Thép gân Ø25; 43,70 kg/cây				787.116	876.466	89.351	11%		
	XII		GIÁ ĐĂNG KÝ CÁC MẶT HÀNG TRONG DANH MỤC BÌNH ỔN GIÁ TRONG THỜI GIAN THỰC HIỆN BIỆN PHÁP BÌNH ỔN GIÁ								